

## KHÁI LUẬN VỀ TỘC NGƯỜI VỚI BIỂN ĐẢO Ở VIỆT NAM<sup>1</sup>

PGS.TS. Vương Xuân Tình  
Hội Dân tộc học và Nhân học Việt Nam  
Email: vxtinh56@yahoo.com

**Tóm tắt:** Khái niệm “cận duyên” được một số nhà nghiên cứu dùng để chỉ hoạt động truyền thống của các tộc người ở ven biển và hải đảo tại Việt Nam, chỉ phù hợp trong khai thác hải sản mà chưa phản ánh đúng về giao thương và bảo vệ chủ quyền biển đảo, bởi như người Kinh và người Chăm từng vươn tới vùng biển xa bờ, kết nối với cư dân khác ở Đông Nam Á. Với thực tiễn hiện nay, khái niệm đó càng không nên sử dụng. Từ chỗ xưa kia bị coi là khu vực ngoại vi, giờ đây biển đảo trở thành một vấn đề trung tâm của Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh. Trong bối cảnh ấy, bên cạnh chú trọng các tộc người ở ven biển, hải đảo có sinh kế trực tiếp liên quan đến biển, cần quan tâm sâu sắc tới cả những dân tộc thiểu số khác ở vùng nội địa, gắn lợi ích và trách nhiệm của họ với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển đảo của Việt Nam.

**Từ khóa:** Tộc người, biển đảo, ngoại vi, trung tâm.

**Abstract:** Some researchers utilise the term “near-coastal” to denote the traditional activities of ethnic groups in coastal areas and islands in Vietnam. However, it is only applicable to seafood exploitation and does not accurately reflect the trade and sovereignty over seas and islands, as the Kinh and Cham people historically extended into offshore waters, interacting with other inhabitants in Southeast Asia. Given current circumstances, this concept should be discontinued. Islands and seas have transitioned from being perceived as peripheral areas to becoming central to Vietnam’s socio-economic development and ensuring national defence and security. In this regard, besides focusing on ethnic groups in coastal areas and islands whose livelihoods are directly linked to the sea, attention must also be directed towards other ethnic minorities in inland areas, acknowledging their interests, benefits, and responsibilities for socio-economic development and ensuring national defence and security in Vietnam’s seas and islands.

**Keywords:** Ethnic group, sea and islands, periphery, centre.

Ngày nhận bài: 3/1/2024; ngày gửi phản biện: 7/1/2024; ngày duyệt đăng: 27/2/2024

<sup>1</sup> Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài khoa học cấp Bộ “Một số vấn đề về dân tộc, tôn giáo trong phát triển của cộng đồng cư dân ven biển và hải đảo ở Việt Nam” thuộc “Chương trình nghiên cứu Khoa học và nhân văn về biển của Việt Nam phục vụ mục tiêu bảo vệ và phát triển đất nước” của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, do Viện Dân tộc học chủ trì, TS. Trần Minh Hằng làm chủ nhiệm (2022-2024).

## Mở đầu

Một khiếm khuyết của dân tộc học/nhân học trên thế giới là trong thời gian rất dài chỉ tập trung nghiên cứu các tộc người, cư dân trên đất liền mà sao nhãng bộ phận sinh sống trên biển; và theo đó, có sự chia tách vùng nghiên cứu, không xem biển là đơn vị phân tích hay không gian xã hội. Hơn nữa, sự sao nhãng đó vô hình trung đã phương hại tới việc nhận diện đất liền và biển cả là một chỉnh thể không tách rời; tới vai trò, vị trí của biển chiếm đến  $\frac{3}{4}$  diện tích trái đất, nơi nhân loại từ ngàn xưa đã có sự kết nối bằng nhiều phương thức. Phải đến những năm 70 của thế kỷ XX, chuyên ngành dân tộc học/nhân học biển mới được hình thành để nghiên cứu về đời sống của cư dân trên biển trong mối quan hệ gắn bó với đất liền (Roszko, 2020a, tr. 220-239).

Trong bối cảnh chung của dân tộc học/nhân học trên thế giới nêu trên, dân tộc học/nhân học Việt Nam cũng không tránh khỏi khiếm khuyết đó. Nếu chỉ kể từ năm 1960 - thời điểm ra đời của nền dân tộc học dưới chính thể nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (nay là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam), các ưu tiên cho nghiên cứu phần lớn đều tập trung vào những tộc người ở vùng miền núi và đồng bằng, với các lĩnh vực như xác định thành phần tộc người, dân tộc chí, phát triển kinh tế - xã hội, hay bản sắc văn hóa tộc người. Việc nghiên cứu về các tộc người ở vùng ven biển và hải đảo hầu như chưa bao giờ được ưu tiên (Vương Xuân Tinh, 2019, tr. 26-58).

Hiện nay ở Việt Nam, biển đảo<sup>2</sup> là vấn đề rất quan trọng, bởi đất nước có tới hơn 3.260 km đường bờ biển, và sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh gắn bó chặt chẽ với vùng này. Trong mấy thập kỷ qua, nếu chỉ kể ở lĩnh vực khoa học xã hội, đã có sự quan tâm về biển đảo của nhiều nhà nghiên cứu thuộc các chuyên ngành như kinh tế chính trị, sử học, khảo cổ học, văn hóa học, dân tộc học hay quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, trong bối cảnh đó việc tham gia của các nhà dân tộc học/nhân học vẫn còn ít ỏi. Bởi vậy, bài viết này sẽ góp phần kiến giải một số vấn đề lý luận và thực tiễn cho tiếp cận dân tộc học/nhân học trong nghiên cứu biển đảo ở Việt Nam. Tiếp cận đó nhằm trả lời câu hỏi: Các tộc người được hưởng lợi và đóng góp gì trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển đảo của Việt Nam hiện nay? Dữ liệu của bài viết ngoài nguồn thứ cấp, còn dựa trên cơ sở khảo sát ở ba tỉnh là Quảng Ninh, Ninh Thuận và Kiên Giang trong năm 2022 và 2023.

## 1. Tổng quan nghiên cứu về tộc người với biển đảo và tiếp cận nghiên cứu

### 1.1. Nghiên cứu ở nước ngoài

Qua tổng quan tài liệu, Roszko (2020a, tr. 220-239) ghi nhận rằng, ở giai đoạn khởi đầu của nhân học trên biển<sup>3</sup> (khoảng từ thập kỷ 50 đến 80 của thế kỷ XX), các nhà nhân học

<sup>2</sup> Thực ra, biển đã bao gồm cả đảo, song ở đây, tác giả dùng thuật ngữ “biển đảo” là theo ngôn ngữ chính trị - xã hội được sử dụng phổ biến ở Việt Nam hiện nay (*Biển đảo quê hương*).

<sup>3</sup> Roszko phân biệt hai khái niệm: “Maritime anthropology”, được dịch sang tiếng Việt là “Nhân học trên biển”, và “Marine anthropology”, được chuyển ngữ là “Nhân học dưới biển”.

phương Tây như Barnes, Prins, Denning chủ yếu nghiên cứu so sánh sự khác biệt giữa các cộng đồng đánh cá và cư dân ven biển với những cư dân nông nghiệp, săn bắt, hái lượm trên đất liền qua tổ chức xã hội và văn hóa của họ. Nói cách khác, các nhà nhân học trên biển chỉ chú trọng sự đối lập của cuộc sống trên biển với cuộc sống trên cạn. Tiếp theo, phát triển nhân học trên biển còn được đánh dấu bằng sự xuất hiện của nghiên cứu nhân học dưới biển, với việc nghiên cứu các di sản về văn hóa dưới nước, các di tích tàu đắm, hay di hài của con người trong chiến tranh hoặc bị tai nạn. Nhân học về nghề cá cũng thuộc phạm trù của nhân học trên biển khi chú trọng việc quản lý tài nguyên và sự di động. Tóm lại, nhân học trên biển tiếp cận đại dương như một không gian tích hợp, là sản phẩm của các quá trình lịch sử, thường bắt đầu từ đất liền nhưng trải ra biển. Điều đó yêu cầu các nhà nhân học phải có cái nhìn toàn diện về biển, cả về không gian, thời gian và quy mô. Đồng quan điểm nêu trên, Pauwelussen (2017) và Laurea (2020) khi nhìn nhận lịch sử phát triển của nhân học thế giới cũng cho biết, các lãnh thổ trên lục địa vốn là trọng tâm chú ý của các nhà nhân học, và sự kết nối của con người với biển đã bị nhân học lãng quên trong thời gian dài. Song trên thực tế, biển vẫn ảnh hưởng đến đất liền theo nhiều cách.

Trong nghiên cứu khởi đầu của các nhà dân tộc học/nhân học như Malinowski, Mead hay Firth với cộng đồng đánh cá và cư dân trên đảo từ nửa đầu thế kỷ XX, Pauwelussen (2017) cho biết tính tộc người (Ethnicity) đã được các tác giả quan tâm, qua xem xét về văn hóa vật thể và phi vật thể. Cùng với sự phát triển của nhân học biển, các tác giả ngày càng mở rộng vấn đề nghiên cứu liên quan đến tộc người và cư dân trên biển, như bất bình đẳng và công bằng xã hội, vai trò của họ trong quản lý tài nguyên và bảo tồn biển. Pauwelussen cũng phân tích sự đa dạng trong đời sống ở các tộc người gắn với biển qua nhìn nhận tính lưỡng cư (Amphibiousness) của họ, tức sống trong cả môi trường biển và môi trường đất liền. Nhìn từ góc độ tộc người, Duncan (2011) còn cho rằng các nghiên cứu dân tộc học/nhân học biển đã chỉ rõ tầm quan trọng của các thành tố phi vật chất như thần thoại, văn hóa dân gian, địa danh và những câu chuyện liên quan, tri thức địa phương trong xác nhận quyền sở hữu lãnh thổ, bản sắc cộng đồng..., để hiệu chức năng của xã hội được nghiên cứu.

Khám phá bản sắc của những tộc người và cư dân trên biển là vấn đề được các nhà dân tộc học/nhân học quan tâm. Chẳng hạn, Beitzl (2015) đã sử dụng lý thuyết tìm kiếm thức ăn tối ưu (Optimal foraging theory) để nghiên cứu tính di động không gian của người Ecuador. Khi nghiên cứu về nhóm người được gọi là Vezo ở Madagascar, Astuti (1995) đặc biệt quan tâm đến danh tính của họ - “những người đấu tranh với biển và sống trên bờ biển”. Tác giả lý giải danh tính này: Vezo không có vấn đề về nguồn gốc, bởi những người có tổ tiên khác nhau đều có thể là Vezo nếu thành thạo các hoạt động liên quan đến nghề cá trên biển. Tóm lại, Vezo phải được học để truyền qua các thế hệ, là một hoạt động chứ không phải trạng thái tồn tại, và bản sắc của họ được biểu lộ thông qua cách làm việc. Như vậy, quan điểm này không phù hợp với lý thuyết dân tộc học của phương Tây. Bởi lý thuyết đó cho rằng bản sắc của tộc người được rút ra từ nguồn gốc chung và từ một số đặc điểm văn hóa.

### *Nghiên cứu trong nước*

Về nghiên cứu biển ở Việt Nam, trong khi giới sử học, khảo cổ học, văn hóa học đã có nhiều công trình thì sự quan tâm của các nhà dân tộc học/nhân học mấy chục năm qua vẫn hạn chế. Ngay chuyên ngành nhân học biển, theo dẫn liệu của Nguyễn Duy Thiệu (2022, tr. 74), cũng mới được đề cập trong khoảng 4 năm trở lại đây.

Với bối cảnh nêu trên, việc quan tâm về tính tộc người ở vùng biển đảo của Việt Nam càng hạn chế. Hầu hết nội dung các công trình nghiên cứu của dân tộc học/nhân học gần hai thập kỷ qua đề cập đến cư dân biển đảo là nói về người Kinh (Trần Hồng Liên, 2004; Phan Thị Yến Tuyết, 2014; Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Thị Thanh Bình đồng chủ biên, 2019; Nguyễn Duy Thiệu, 2022). Tính tộc người nếu được xem xét, cũng chủ yếu nói về sự khác biệt của người Kinh theo vùng sinh thái và hình thức cư trú. Các nghiên cứu về văn hóa dân gian và văn hóa học - lĩnh vực gần gũi với dân tộc học cũng có tình trạng tương tự. Việc xem xét về tộc người thiểu số với biển đảo xứng đáng được ghi nhận, lại là một bài viết của tác giả Diệp Trung Bình từ năm 1985 về người Đán - một nhóm địa phương của dân tộc Ngái ở vùng biển Đông Bắc. Song khi bài viết ấy được công bố, nhóm cư dân sinh sống trên biển này hầu như đã tan rã sau sự cố về người Hoa (1978) và cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc (1979) do Trung Quốc gây ra. Người Chăm và người Hoa là những dân tộc có truyền thống về biển, nhưng chỉ được đề cập rất vắn tắt, như là các ảnh xạ qua nguồn sử liệu hoặc điều tra hỏi có (Nguyễn Duy Thiệu, 2022, tr. 216-217; Vũ Anh Tú chủ biên, 2018, tr. 158-159, 250; Đỗ Thị Thanh Thủy, 2019, tr. 152-339). Việc khám phá vai trò của người Hoa và người Chăm cũng được các học giả nước ngoài quan tâm (Brown, 2013; Roszko, 2020b), song không có đóng góp lớn lao hơn so với các công trình trong nước. Tộc người Khmer có bộ phận gắn bó với biển từ lâu đời, và hiện nay vẫn còn cộng đồng ở ven biển nhưng chưa được đề cập thành chuyên luận, mà chỉ trình bày rải rác trong một số công trình nghiên cứu (Phan Thị Yến Tuyết, 2014; Phạm Lan Oanh chủ biên, 2019, tr. 135-139, 230-231).

### *Tiếp cận nghiên cứu*

Một số nghiên cứu dưới góc độ văn hóa dân gian và văn hóa học thời gian qua có điểm khá thống nhất khi cho rằng, cư dân biển đảo của Việt Nam có nền kinh tế và văn hóa cận duyên. Khởi xướng khái niệm “biển cận duyên” là của tác giả Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2000), khi ông và cộng sự tìm hiểu về văn hóa dân gian làng ven biển ở miền Bắc và miền Trung. Ông cho rằng, đặc trưng cơ bản nhất của truyền thống biển cận duyên là sự kết hợp, gắn kết chặt chẽ giữa sản xuất nông nghiệp và hoạt động đánh bắt hải sản. Khái niệm “cận duyên” của Ngô Đức Thịnh có kế thừa phần nào luận điểm của J.B. Piétri trong tác phẩm *Thuyền buồm Đông Dương* (xuất bản bằng tiếng Pháp năm 1943, được dịch và xuất bản bằng tiếng Việt năm 2015) khi J.B. Piétri cho rằng tàu thuyền của Việt Nam là tàu thuyền cận duyên, hoạt động ở vùng biển gần bờ, không phải loại viễn dương như ở các quốc gia biển khác. Trong chương trình nghiên cứu về văn hóa biển đảo thời gian gần đây, Nguyễn Chí Bền (Chủ biên, 2018) và đồng nghiệp của Viện Văn hóa nghệ thuật quốc gia Việt Nam vẫn sử dụng cách tiếp cận văn hóa “cận duyên” đã nêu.

Tuy nhiên, khái niệm “cận duyên” có thể chỉ tương đối phù hợp với truyền thống, song không sát hợp với bối cảnh hiện nay. Bởi trong lịch sử, các chúa Nguyễn và triều Nguyễn từng tổ chức hải đội Hoàng Sa, Trường Sa. Hải quân của họ từng có những chiến thuyền với khoảng 200 binh lính, và các thương nhân đã đến buôn bán ở Thái Lan, Singapore (Nguyễn Duy Thiệu, 2022, tr. 179-180). Còn trong bối cảnh gìn giữ chủ quyền biển đảo, đánh bắt hải sản xa bờ, khai thác nguồn lợi ở vùng đặc quyền kinh tế và giao thương trên biển hiện nay của Việt Nam, khái niệm “cận duyên” không phù hợp nữa.

Từ tiếp cận dân tộc học/nhân học và tiếp cận phát triển, nghiên cứu về biển đảo ở Việt Nam hiện nay cần xem xét vai trò, trách nhiệm của các tộc người với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của vùng này như thế nào. Nói cách khác, khi biển đảo từ chỗ chỉ được coi là khu vực ngoại vi, nay trở thành một trong những vấn đề trọng tâm của đất nước, khiến cả nước “Hướng về biển đảo quê hương” thì vai trò, trách nhiệm và mối quan hệ của các tộc người với biển đảo đã đổi thay. Theo đó, có thể chia cư dân thành hai khu vực với các hoạt động trực tiếp và gián tiếp liên quan đến biển đảo. Hoạt động gián tiếp được ghi nhận ở những nơi tuy xa biển, song đời sống kinh tế, xã hội, văn hóa có mối quan hệ với biển đảo không thể chia tách. Như vậy, cách tiếp cận này đã đặt cư dân biển đảo trong hệ thống tương tác rộng mở, mà không theo quan điểm cư dân biển là phải “lấy biển làm nguồn sống chính” (Trần Ngọc Thêm, 2011).

## **2. Cư dân biển đảo trong lịch sử và thành phần tộc người**

Trong mục này, tác giả chỉ xem xét cư dân biển đảo gồm những người sinh sống trên biển, ven bờ biển và trên các đảo có sinh kế (đánh bắt, nuôi trồng, buôn bán, dịch vụ) liên quan trực tiếp tới biển, được ghi nhận qua các tài liệu khảo cổ học, sử học, dân tộc học hay văn hóa học.

Nhiều di tích khảo cổ học như Hạ Long, Quỳnh Văn, Bàu Tró đã chứng thực, vùng ven biển và hải đảo của Việt Nam có con người sinh sống từ thời kỳ đá mới, với sinh kế chủ yếu là đánh bắt hải sản. Các di tích của thời đại kim khí như Việt Khê, Sa Huỳnh, Óc Eo cho thấy yếu tố biển đã tác động mạnh mẽ đến cư dân nơi đây, và những cảng thị cũng xuất hiện, kết nối họ với những cộng đồng khác trong khu vực rộng lớn thuộc về vùng Đông Nam Á hiện nay. Tuy nhiên, chủ nhân của các nền văn hóa đó là vấn đề còn tranh luận. Nhiều nhà khoa học dự đoán, họ chính là tổ tiên của các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo hay Môn - Khmer (Vũ Anh Tú chủ biên, 2019, tr. 101-105; Vương Xuân Tình, 2019, tr. 354-357; Nguyễn Duy Thiệu, 2022, tr. 68-71).

Ở vùng biển phía Bắc, trong thời kỳ phong kiến kể từ triều Lý, cảng Vân Đồn được đặc biệt chú trọng, và phát triển từ thế kỷ XII đến thế kỷ XVIII, sau đó bị suy tàn do nhà Nguyễn thực hiện chính sách bế quan tỏa cảng và trong bối cảnh thương mại của các vương quốc châu Á bị suy yếu. Như vậy, trải qua khoảng 7 thế kỷ, Vân Đồn đã đảm bảo sứ mệnh chuyển giao,

kết nối thương mại trong khu vực và cùng với thương cảng này là vai trò của tộc người Việt, và có thể còn cả người Hoa. Về khai thác hải sản, nhìn chung ở vùng biển Bắc Bộ kém phát triển. Theo điều tra của người Pháp, vào năm 1930, vùng này chỉ có khoảng 4.500 ngư dân, nhưng không cho biết thành phần tộc người của họ (dẫn theo Hà Xuân Thông, 2003). Ở vùng Trà Cổ thuộc tỉnh Quảng Ninh, trước đây có nhiều người Hoa làm nghề đóng thuyền và buôn bán đường biển. Bên cạnh buôn bán, người Hoa và người Việt còn thực hiện khai thác hải sản. Tác giả Ngô Đức Thịnh (chủ biên, 2000, tr. 23-26) có nhận xét, tại vùng biển Bắc Bộ trước kia, người Hoa làm nghề khai thác biển nhiều hơn người Việt. Sau năm 1978, khi người Hoa ra đi thì người Việt mới thay thế vai trò này. Vẫn trong giai đoạn trước năm 1978, theo Diệp Trung Bình (1985, tr. 15-20), người Đán - một nhóm địa phương của dân tộc Ngái cũng có vai trò lớn trong đánh bắt hải sản ở vùng biển Bắc Bộ, thậm chí họ còn vươn tới ngư trường Bắc Trung Bộ. Chẳng hạn việc đánh bắt bằng vó đèn của năm 1977, trong khi người Hoa chỉ đạt được 713.581 tấn thì số lượng của người Đán là 1.621.000 tấn. Nhóm người Đán sinh sống trên thuyền, mỗi thuyền là một gia đình và có thuyền tới ba thế hệ cùng chung sống. Nghề đánh bắt của cư dân này thường theo truyền thống dòng họ (*lai thâu*), như nghề kéo rã thường tập trung ở những dòng họ Lý, Tuyền, Lương, Chu, Hoàng, Trương; còn nghề câu thuộc họ Hà, Trần, Lê, Kim, Tô. Các vùng vịnh ở Bắc Bộ (như Hạ Long, Bái Tử Long) là nơi người Đán tụ tập dòng họ vào dịp tết hoặc cưới xin.

Trong lịch sử, dân tộc Chăm là những người đánh cá giỏi và thủy thủ dũng cảm (Maspero, 2020, tr. 35). Người Việt di cư đến vùng đất Trung và Nam Trung Bộ đã học các kỹ thuật đi biển của người Chăm, thậm chí việc đóng tàu của họ cũng tuân theo các nguyên tắc của người Chăm (Roszko, 2020b, pp. 31-35). Những cảng thị như Hội An và một số cảng thị khác ở Đà Nẵng, Quy Nhơn, Bình Định là do người Chăm xây dựng và phát triển. Với thương cảng Hội An, các tài liệu khảo cổ học cho thấy đã có từ thời cư dân văn hóa Sa Huỳnh, sau được người Chăm mở rộng, rồi người Việt tiếp tục kế thừa từ cuối thế kỷ XV. Thương cảng này hết vai trò vào thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn thực hiện bế quan tỏa cảng, cùng với cửa sông ở đây bị bồi lấp và sự xuất hiện một số thương cảng khác, nhất là cảng Đà Nẵng. Hội An từng là trung tâm thương mại lớn vào bậc nhất ở khu vực Đông Nam Á, thu hút thuyền buôn của nhiều nước tại châu Á và châu Âu. Phố cổ Hội An dọc theo bờ sông Hoài, một nhánh của sông Thu Bồn còn là nơi từng sinh sống của người Hoa và người Nhật (Đỗ Thị Thanh Thủy chủ biên, 2019). Cùng với phát triển thương cảng, các tộc người Chăm, Việt, Hoa ở Nam Trung Bộ đã tạo nên một mạng lưới giao thương gắn vùng núi với biển cả. Các lâm sản như ngà voi, sừng tê giác, sáp ong, cây lô hội, quế xuất ra nước ngoài được ghi chép trong các thư tịch cổ. Mặt khác, những sản phẩm nhập khẩu như đồ gốm Trung Quốc, công cụ Myanma cũng được đưa lên vùng cao. Như vậy, tính di động và mạng lưới thương mại nơi đây đã có từ lâu đời (Selemink, 2008; Roszko, 2020b, pp. 31-35).

Đến năm 1834, lo sợ trước sự phản ứng của người Chăm, vua Minh Mạng đã xuống chiếu cấm họ làm nghề biển, chỉ được làm nghề nông. Từ đó, người Chăm rời xa biển và mất truyền thống viễn dương (Uông Thái Biểu, 2019<sup>4</sup>). Song tuy người Chăm ít còn gắn bó với biển đảo, một số dấu tích của họ vẫn khó phai mờ. Trên những đảo như Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý và vùng ven biển Nam Trung Bộ, các giếng cổ và di tích lịch sử của người Chăm vẫn hiện tồn. Theo Giáo sư Trần Quốc Vượng (1998, tr. 250), tín ngưỡng thờ cúng cá voi là của người Chăm, và được người Việt kế thừa. Ở một số ngôi đền của đảo Lý Sơn và vùng biển Sa Huỳnh, người Việt vẫn phối thờ các thần của người Chăm (Roszko, 2020b, pp. 31-35).

Tại vùng Tây Nam Bộ, người Việt cũng có vai trò lớn trong nghề biển, song còn có đóng góp của người Hoa và người Khmer. Nghề đóng đáy sông cầu - một loại lưới cố định bằng các cọc cắm trên biển, bắt cá tôm theo con nước ở vùng này được cho là có nguồn gốc từ người Hoa. Tại khu vực Cù Lao Dung, việc sử dụng loại bếp *cà rang* của người Khmer rất phổ biến. Bếp này có thể đặt trên thuyền để đun nấu mà không bị cháy (Phạm Thị Lan Oanh chủ biên, 2019, tr. 135-139, 230-231). Sống ở vùng ven biển thường khô hạn, canh tác nhờ nước trời, người Khmer đã sáng tạo hệ thống trữ nước để phục vụ cho ăn uống, sinh hoạt và làm nông nghiệp. Họ cũng lựa chọn được các loại giống cây trồng địa phương để phù hợp với sinh thái của vùng này.

### 3. Đơn vị hành chính vùng biển đảo hiện nay và các tộc người

Hiện nay, Việt Nam có 28 tỉnh/thành có biển, với 125 huyện ven biển, trải dọc theo bờ biển dài hơn 3.260 km từ Quảng Ninh đến Kiên Giang. Từ Bắc vào Nam, các tỉnh/thành có biển lần lượt là: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang. Cả nước có 12 đơn vị hành chính cấp huyện có đường bờ biển chung quanh được gọi là huyện đảo (Cô Tô, Vân Đồn, Bạch Long Vĩ, Cát Hải, Côn Cỏ, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa, Phú Quý, Côn Đảo, Kiên Hải), và thành phố đảo (Phú Quốc) thuộc về 9 tỉnh và thành phố. Những huyện đảo và thành phố đảo này nằm trong các khu vực vịnh Bắc bộ, vùng chính biển Đông và vịnh Thái Lan. Biển, hải đảo Việt Nam thuộc biển Đông bao gồm nhiều khu vực, nhưng nổi bật nhất là vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và một số đảo, quần đảo khác. Vùng biển ven bờ của Việt Nam có 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ, chủ yếu nằm ở vịnh Bắc Bộ, số còn lại phân bố ở biển Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nam<sup>5</sup>.

<sup>4</sup> Chúng tôi chưa kiểm chứng được nguồn tài liệu mà tác giả sử dụng, song vẫn nêu ý kiến này để tham khảo.

<sup>5</sup> Theo *Trang thông tin của Trung tâm phối hợp tìm kiếm, cứu nạn hàng hải Việt Nam*, <http://vmrcc.gov.vn/thong-tin-khi-tuong-thuy-van/nhung-dac-diem-dia-ly-co-ban-cua-cac-vung-bien-viet-nam-710.html>, truy cập ngày 16/7/2023.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (Tổng cục Thống kê, 2020), tại 28 tỉnh/thành ven biển, có 32/54 dân tộc của Việt Nam đã sinh sống từ lâu. Các dân tộc này thuộc 6/7 nhóm ngôn ngữ của Việt Nam, trong đó nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có 4/4 dân tộc (Việt, Mường, Thổ, Chứt); nhóm ngôn ngữ Tày - Thái Kadai có 5/12 dân tộc (Tày, Nùng, Thái, Sán Chay, Lào); nhóm ngôn ngữ Hmông - Dao có 2/3 dân tộc (Hmông, Dao); nhóm ngôn ngữ Hán có 2/3 dân tộc (Hoa, Sán Dìu); nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer có 14/21 dân tộc (Khơ mú, Ô Đu, Bru-Vân Kiều, Tà Ôi, Cơ Tu, Xơ Đăng, Ba Na, Mnông, Gié-Triêng, Co, Hre, Cơ Ho, Chơ Ro, Khmer); và nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa Đảo có 5/5 dân tộc (Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Raglai, Chu Ru). Ở các tỉnh có đồi núi như Quảng Ninh và từ Ninh Bình đến Bình Thuận, phần lớn các dân tộc thiểu số đều có địa bàn sinh sống truyền thống tại các huyện trung du và miền núi. Còn ở các huyện/thị trấn/thành phố ven biển, ngoài người Kinh, chỉ có một số dân tộc thiểu số sinh sống tại đây từ lâu đời, như Nùng, Tày, Sán Dìu (tỉnh Quảng Ninh), Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh), Raglai (Ninh Thuận, Bình Thuận), Hoa (Thành phố Hồ Chí Minh và nhiều tỉnh khác), Khmer (các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh).

Tuy nhiên, thông kê trên chưa phản ánh hết sự đa dạng của tình hình tộc người tại 28 tỉnh/thành phố vùng ven biển. Nếu chỉ tính số lượng từ 100 người trở lên, đến năm 2019 đã có nhiều tộc người có mặt ở những tỉnh mà trước đây không phải địa bàn sinh sống truyền thống của họ. Với các dân tộc ở miền núi phía Bắc, qua thống kê cho thấy, có 7 tộc người là Tày, Nùng, Thái, Mường, Dao, Sán Dìu và Hmông di cư đến nhiều tỉnh/thành ven biển từ Bắc vào Nam, được phản ánh trong Bảng 1 (ô ký hiệu TT là tỉnh mà tộc người đó vốn đã sinh sống nên không tính).

**Bảng 1: Di cư đến các tỉnh/thành ven biển của dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc (tính từ 100 người trở lên)**

STT	Tỉnh/thành ven biển	Tày	Nùng	Thái	Mường	Dao	Sán Dìu	Hmông
1	Quảng Ninh	TT	TT	1.560	1.390	TT	TT	-
2	Hải Phòng	2.009	610	1.433	1.228	4.57		267
3	Thái Bình	1.123	347	828	675	195	-	-
4	Nam Định	868	266	408	621	159	-	-
5	Ninh Bình	775	284	589	-	-	-	-
6	Thanh Hóa	-	-	TT	TT	TT	-	TT
7	Nghệ An	1.068	-	TT	TT	-	-	TT
8	Hà Tĩnh	258	-	801	776	-	-	-
9	Quảng Trị	-	-	158	109	-	-	-



10	Thừa Thiên - Huế	156	-	555	240	-	-	-
11	Đà Nẵng	335	267	333	269	-	-	-
12	Quảng Nam	697	425	291	815	-	103	-
13	Quảng Ngãi	132	-	140	213	-	-	-
14	Bình Định	176	-	496	502	-	-	-
15	Phú Yên	2.349	2.283	298	231	1.031	-	192
16	Khánh Hòa	1.682	991	298	754	116	-	-
17	Ninh Thuận	123	528	-	145	-	-	-
18	Bình Thuận	5.978	2.529	230	788	-	-	-
19	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.580	978	-	913	-	161	-
20	Tp. Hồ Chí Minh	4.773	3.135	2.905	3.972	-	210	-
21	Cà Mau	148	-	119	198	-	-	-
22	Kiên Giang	257	-	-	214	-	-	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2020, Biểu 2, tr. 61-210

Số liệu thống kê ở Bảng 1 cho thấy, các dân tộc sống ở vùng thung lũng (Tày, Nùng, Thái, Mường) có mức độ di cư mạnh hơn các dân tộc sống ở vùng giữa (Dao, Sán Dìu), và càng vượt xa tộc người ở vùng cao (Hmông). Chẳng hạn, người Tày có địa bàn sinh tụ truyền thống ở các thung lũng thuộc vùng Đông Bắc, song đến năm 2019, ngoài tỉnh Quảng Ninh, nơi có một bộ phận cư trú từ lâu, họ đã có mặt ở 22/27 tỉnh/thành ven biển. Đây là một tộc người thiểu số di cư đến các tỉnh/thành ven biển năng động nhất; trong đó, tỉnh có người Tày đông nhất là Bình Thuận (5.978 người), và ít nhất là tỉnh Ninh Thuận (123 người). Còn dân tộc Hmông vốn sinh sống ở vùng cao của miền núi phía Bắc, song đến năm 2019, ngoài các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An - nơi từng cư trú lâu đời, họ cũng có mặt ở 2/26 tỉnh/thành ven biển của Việt Nam.

Ngoài 7 tộc người nêu trên, qua thống kê còn thấy có 3 tộc người vốn sinh sống ở vùng miền núi phía Bắc, song vào năm 2019 đã có số lượng từ 100 người trở lên cư trú tại một tỉnh/thành ven biển phía Nam. Đó là dân tộc Ngái có 188 người tại Bình Thuận; dân tộc Thổ với 333 người và dân tộc Sán Chay với 169 người ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Khác với các dân tộc ở miền núi phía Bắc, việc di cư của những tộc người vùng Trường Sơn và vùng núi thuộc các tỉnh Nam Trung Bộ đến những tỉnh/thành ven biển ít năng động hơn, và hướng di cư của họ chủ yếu về phía Nam. Ngoài những tỉnh thuộc địa bàn sinh sống lâu đời, họ chỉ di cư đến 3 tỉnh/thành ven biển là Bà Rịa - Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh

và Cà Mau. Tộc người có số lượng di cư đông nhất là Ê Đê, với 2.784 người, sống tại Thành phố Hồ Chí Minh (xem Bảng 2).

**Bảng 2: Di cư đến tỉnh/thành ven biển Nam Bộ của dân tộc thiểu số vùng Trường Sơn và miền núi các tỉnh Nam Trung Bộ**

STT	Dân tộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh	Cà Mau
1	Bru - Vân Kiều	-	187	-
2	Cơ Tu	-	142	-
3	Tà Ôi	-	114	-
4	Hrê	-	254	-
5	Ba Na	-	588	108
6	Xơ Đăng	-	288	-
7	Gia Rai	-	1.350	299
8	Ê Đê	-	2.784	-
9	Raglai	-	324	-
10	Mnông	-	480	-
11	Cơ Ho	-	681	-
12	Chơ Ro	8.079	181	-
13	Mạ	-	168	-
14	Xtiêng	-	160	-

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê, 2020, Biểu 2, tr. 61-210

Tại các tỉnh/thành ven biển Nam Trung Bộ, còn có những tộc người vốn sinh sống chủ yếu ở Tây Nguyên - địa bàn giáp với những tỉnh/thành này. Chẳng hạn, vào năm 2019, người Ê Đê sinh sống tại Đà Nẵng là 159 người, Phú Yên - 25.225 người, Khánh Hòa - 3.769 người. Tương tự, dân số của dân tộc Gia Rai ở một số tỉnh/thành Nam Trung Bộ như sau: Đà Nẵng - 169 người, Phú Yên - 368 người, Bình Thuận - 1.778 người. Xin lưu ý thêm: địa bàn sinh tụ tập trung của người Ê Đê là ở tỉnh Đắk Lắk. Theo tổng điều tra dân số năm 2019, tỉnh này có 351.278 người Ê Đê, chiếm tới 88,1% tổng số cư dân của dân tộc này trên toàn quốc. Còn dân tộc Gia Rai vốn cư trú chủ yếu ở tỉnh Gia Lai. Năm 2019, tỉnh này có 459.738 người Gia Rai, chiếm tới 89,4% dân số Gia Rai ở Việt Nam. Trong các tộc người vốn sống lâu đời ở vùng Tây Nam Bộ, việc di cư (với số lượng từ 100 người trở lên) của dân tộc Khmer đến những tỉnh/thành ven biển về phía Bắc rất hạn chế. Nơi xa nhất họ đến là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với 4.015 người.

#### **4. Tộc người với phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển đảo của Việt Nam**

Trình bày và phân tích trên đây cho thấy trong bối cảnh hiện nay, biển đảo trở thành một trong những vấn đề trung tâm của đất nước, được thể hiện qua lời kêu gọi: “Cả nước

hướng về biển đảo quê hương”. Các hoạt động trên biển không chỉ là “cận duyên” nữa, mà đã chuyển sang đánh bắt hải sản xa bờ, phát triển giao thương quốc tế trên biển, khai thác nguồn lợi kinh tế biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền của Việt Nam. Bởi vậy, việc xem xét vấn đề tộc người với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh vùng biển đảo không thể bó hẹp ở những cư dân có hoạt động sinh kế trực tiếp liên quan đến biển. Điều đó có nghĩa, cần coi trọng cả các tộc người có quan hệ gián tiếp với sinh kế biển, và sau nữa, cần quan tâm đến cả những tộc người khác của Việt Nam có chung sứ mệnh trong công cuộc phát triển và bảo vệ biển đảo nước nhà.

Với cư dân có quan hệ trực tiếp tới sinh kế biển hiện nay, chủ yếu là những người thuộc các làng xã, thị trấn, thành phố ven biển và hải đảo gắn với công việc đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản, hay làm muối, làm dịch vụ trên biển. Về đánh bắt hải sản, phần lớn những cư dân làm nghề này là người Việt; chỉ có số ít là người Hoa, người Chăm, người Raglai và người Khmer. Tuy nhiên, ở các dân tộc thiểu số, ngoài một số người Hoa làm chủ tàu đánh bắt xa bờ (thuộc tỉnh/thành phía Nam), những tộc người như Chăm, Raglai chỉ đi làm thuê trên tàu hoặc khai thác một số nguồn lợi hải sản như cào ngao, bắt vich. Người Khmer, ngoài làm thuê như hai dân tộc Chăm và Raglai, một số hộ như ở Mũi Nai thuộc Khu phố 5, thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang) còn có tàu nhỏ đánh bắt gần bờ. Theo Duy Cường (2020), đến năm 2020, cả nước có 19.000 tàu đánh bắt xa bờ với công suất từ 90 CV trở lên, chiếm khoảng 20% tổng số tàu đánh bắt trên biển. Ngư trường Đông Nam Bộ được xem là lớn nhất, trong đó tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có đội tàu mạnh nhất, năm 2021 với hơn 2.800 chiếc đánh bắt xa bờ, chiếm 46,6 % tổng số tàu đánh bắt (Anh Tuấn, Nguyễn Nam, 2021). Các tàu đánh bắt xa bờ, trong đó có tàu được Nhà nước cho vay vốn đầu tư, có trang thiết bị hàng hải hiện đại, như máy dò cá, ra-đa hàng hải, thiết bị giám sát hành trình tàu cá, máy thông tin liên lạc tầm xa, và tàu đủ khả năng chống chịu với sóng to gió lớn, vươn khơi bám biển dài ngày. Để đảm bảo tốt cho hoạt động trên ngư trường, ngư dân thường tổ chức nhóm đánh bắt theo anh em, họ hàng hoặc thành lập các tổ đội hợp tác. Tuy nhiên, việc đánh bắt hải sản cũng đang gặp thách thức lớn, đó là trữ lượng hải sản ở vùng biển của Việt Nam ngày càng giảm, giai đoạn 2016 - 2020 ước tính chỉ có khoảng 3,95 triệu tấn, giảm 9,5% so với giai đoạn 2011 - 2015, và giảm 22,1% so với giai đoạn 2000 - 2005 (Nguyễn Việt Nghĩa, Vũ Việt Hà, 2021).

Hiện nay, nuôi trồng hải sản cũng được đẩy mạnh. Năm 2022, diện tích nuôi trồng ở vùng nước mặn và nước lợ của Việt Nam đạt 920.000 ha, gấp gần ba lần diện tích nuôi trồng vùng nước ngọt (B.T, 2023). Việc nuôi trồng này phát triển nhất là ở vùng ven biển của các tỉnh thuộc Nam Trung Bộ, do ngư trường thuận lợi và người Kinh ở đây áp dụng các công nghệ tiên tiến. Với đồng bào dân tộc thiểu số như người Khmer, người Hoa ở phường Mỹ Đức thuộc thành phố Hà Tiên (tỉnh Kiên Giang), do không có nguồn lực và kỹ năng, nên nhiều hộ phải cho người Kinh thuê đất để họ kinh doanh nuôi trồng hải sản. Một số hộ nuôi tôm nước mặn và nước lợ chỉ nuôi theo phương pháp truyền thống (mua giống thả trong ao hồ).

Hoạt động dịch vụ và du lịch của cư dân ven biển, hải đảo ngày càng mở rộng, song chủ yếu do người Kinh thực hiện. Tại thành phố Móng Cái của tỉnh Quảng Ninh, du lịch được xác định là trụ cột phát triển. Ở phường Trà Cổ - phường nằm dọc ven biển của thành phố này, du lịch, dịch vụ (có phục vụ cho cả nghề cá) chiếm 30% cơ cấu thu nhập, trong khi đó, đánh bắt và nuôi trồng hải sản chiếm khoảng 60%. Ngoài ra, người dân Trà Cổ còn tham gia mạng lưới dịch vụ thu gom hải sản để bán sang Trung Quốc. Nhiều vùng biển, đặc biệt tại một số tỉnh Nam Trung Bộ, nuôi trồng hải sản còn kết hợp với du lịch, đó là đưa khách tham quan các lồng bè. Thành phố Hà Tiên của tỉnh Kiên Giang, từ năm 2016 - 2020, thương mại - dịch vụ - du lịch là lĩnh vực tăng trưởng cao nhất, với tăng bình quân hàng năm là 13,3%. Ở đây đã xuất hiện mạng lưới buôn bán hải sản xuyên biên giới (Việt Nam - Campuchia - Thái Lan - Malaysia), được thực hiện cả trên đất liền và trên biển. Một số người Khmer và người Hoa đã tham gia các dịch vụ như mở nhà hàng ven biển, bán hàng cho du khách.

Ngoài các nguồn sinh kế nêu trên, cư dân ven biển và hải đảo còn canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động nông nghiệp ở vùng này thường gặp khó khăn vì thiếu nước ngọt và đất bị nhiễm mặn. Tại Trà Cổ thuộc thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh, thu nhập từ nông nghiệp chiếm 10% tổng thu nhập của phường. Ở làng Tuấn Tú - một làng người Chăm chỉ cách biển khoảng 1 km, thuộc xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, nguồn sinh kế chủ yếu của người dân vẫn là nông nghiệp; bên cạnh đó còn có nhiều người đi làm thuê cho các công ty ở Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Sống trên khu vực có nhiều cồn cát, người Chăm đã có cách thích ứng với điều kiện môi trường, như: trồng lúa nước ở nơi đất trũng, trồng rau màu trên đất pha cát và trên cát. Trong khoảng hơn 20 năm trở lại đây, họ còn canh tác măng tây trên cát rất hiệu quả, tạo nên thế mạnh kinh tế của làng. Với người Khmer ở vùng ven biển thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang, phần lớn các hộ vẫn lấy nông nghiệp làm sinh kế chính. Do thiếu nước nên hầu hết ruộng của họ chỉ canh tác được một vụ lúa. Khoai lang ở đây rất ngon, như một đặc sản, song vào mùa mưa, nước úng ngập lại dễ bị thối.

Tại một số làng, xã thuộc huyện/thị trấn ven biển dù xa biển nhưng vẫn có hoạt động sinh kế gắn với biển. Ở làng Bàu Trúc của người Chăm thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, vào năm 2022, thường xuyên có 10 người làm nghề buôn cá biển. Mỗi sáng, họ xuống cảng Cà Ná cách xa gần 30 km để mua cá rồi mang về bán tại chợ trong làng. Người Chăm ở đây nay ăn cá biển nhiều hơn ăn cá nước ngọt. Khu vực nội địa còn là nơi cung cấp nguồn lao động cho đánh bắt hải sản xa bờ. Xã Phước Nam của huyện Thuận Nam tỉnh Ninh Thuận, nơi cách biển hơn 20 km, song vẫn có những nam giới Chăm đi làm thuê cho các chủ tàu người Kinh. Nhiều cơ sở văn hóa của vùng nội địa còn gắn hoặc có thể gắn kết với mạng lưới du lịch biển. Tỉnh Quảng Ninh có những làng du lịch của dân tộc thiểu số chỉ cách biển khoảng 10 km. Mỗi năm tỉnh này có 15 triệu người tới du lịch biển; và lãnh đạo tỉnh cho biết, nếu chỉ kết nối được 5% trong số du khách đó tới vùng núi thì sẽ tạo thêm nhiều thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển đảo là nhiệm vụ rất quan trọng. Ngoài lực lượng vũ trang chính quy, người dân ở vùng ven biển và hải đảo cũng thực hiện nhiệm vụ này. Nhiều thanh niên đã tham gia hải đội của lực lượng dân quân tự vệ biển. Lực lượng đó có nhiệm vụ: đánh bắt, khai thác hải sản và làm dịch vụ hậu cần nghề cá; phối hợp với các đơn vị hải quân, cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, kiểm ngư để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền biển đảo Việt Nam; tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật trên các vùng biển Việt Nam; bảo vệ hoạt động khai thác hải sản của ngư dân, bảo vệ ngư trường, bảo vệ môi trường biển Việt Nam. Ngoài ra, các hải đội dân quân thường trực còn tham gia cùng lực lượng làm nhiệm vụ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn trên biển. Các đợt tuyển quân của bộ đội hải quân thường chú trọng tuyển người ở tỉnh/thành ven biển. Dưới sự chỉ đạo của những cơ quan có trách nhiệm, Bộ tư lệnh Hải quân đã phối hợp với tất cả các tỉnh trong cả nước thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền về biển đảo. Những năm qua, các tỉnh không có biển đảo đều cử đoàn đại biểu, trong đó có thành phần nhiều dân tộc thiểu số đi thăm và tặng quà cho bộ đội ở Trường Sa. Hoạt động nêu trên đã tăng cường ý thức, trách nhiệm và tình cảm của các dân tộc trong việc giữ gìn, bảo vệ biển đảo của Việt Nam.

### **Kết luận**

Biển đảo ở Việt Nam là nơi sinh sống của một số tộc người từ lâu đời. Dưới góc nhìn sinh kế liên quan trực tiếp đến biển, cho thấy người Kinh cư trú tại các vùng ven biển và hải đảo từ Bắc tới Nam. Người Chăm từng là chủ nhân của một vương quốc gắn bó với biển, song do bối cảnh lịch sử nên vào khoảng giữa thế kỷ XIX, phần lớn cư dân của tộc người này đã sống trong nội địa, chỉ còn bộ phận nhỏ khai thác hải sản ven bờ tại Nam Trung Bộ. Người Hoa và người Ngái (nhóm Đản) sau sự cố Hoa kiều năm 1978 và sau cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979 do Trung Quốc phát động, hầu như không còn đánh bắt hải sản ở vùng biển phía Bắc. Người Khmer tuy có một nhóm nhỏ gắn với biển, nhưng đều khai thác cách bờ không xa. Nhìn chung, nếu xem khai thác biển truyền thống của các tộc người thì đó chỉ là hoạt động cận duyên. Tuy nhiên, khi nhìn nhận thêm lĩnh vực giao thương, bảo vệ chủ quyền biển đảo, các tộc người ở Việt Nam, đặc biệt là người Kinh và người Chăm xưa kia đã vươn tới vùng biển xa hơn, kể cả trong khu vực Đông Nam Á.

Trong bối cảnh biển đảo không còn là vùng ngoại vi, mà trở thành vấn đề trung tâm của quốc gia hiện nay, các hoạt động đánh bắt, giao thương và khai thác nguồn lợi kinh tế không chỉ ở khu vực cận duyên, việc cư trú của nhiều tộc người tại các tỉnh/thành ven biển không còn giới hạn ở địa bàn truyền thống, và trách nhiệm, tình cảm của các tộc người trong cả nước đều gắn với “biển đảo quê hương” thì việc nhìn nhận vấn đề tộc người với biển đảo ở Việt Nam cần được mở rộng. Điều đó có nghĩa, cần chú trọng lợi ích của các tộc người không chỉ ở vùng ven biển, hải đảo mà cả trong nội địa gắn với phát triển kinh tế - xã hội biển đảo; mặt khác, cần tăng cường vai trò của họ trong bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Tóm lại, lợi ích, vai trò của các tộc người phải thể hiện rõ trong xây dựng và thực thi các kế hoạch, chiến lược về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng biển đảo từ các cấp xã, huyện, tỉnh đến cấp quốc gia.

### Tài liệu tham khảo

1. Astuti, Rita (1995), *People of the Sea: Identity and Descent among the Vezo of Madagascar*, Cambridge University Press.
2. Beitzl, C. M (2015), “Mobility in the Mangroves: Catch Rates, Daily Decisions, and Dynamics of Artisanal Fishing in a Coastal Commons”, *Applied Geography*, No. 59, pp. 98-106.
3. Nguyễn Chí Bền (Chủ biên, 2018), *Tổng quan văn hóa biển đảo Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Ưông Thái Biểu (2019), *Người Chăm nhớ biển*, trên trang <https://baodantoc.vn/nguoi-cham-nho-bien-30709.htm> (Truy cập ngày 29/7/2023).
5. Diệp Trung Bình (1985), “Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, 1985, tr. 15-20.
6. Brown, P. Claire (2013), *Marine Protected Areas, Co-Management and Livelihoods: Coastal Change in Vietnam*, Ph.D thesis, Sydney University.
7. Duy Cường (2020), *Đánh bắt xa bờ*, trên trang <https://thuysanvietnam.com.vn/danh-bat-xa-bo-tam-nhin-2020/> (Truy cập ngày 18/7/2023).
8. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Thị Thanh Bình (Đồng chủ biên, 2019), *Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa - góc nhìn dân tộc học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Duncan, Brad (2011), “*What Do You Want to Catch*”: *Exploring the Maritime Culture Landscapes of the Queenscliff Fishing Community*, <https://www.researchgate.net/publication/226035919> (Truy cập ngày 20/7/2023).
10. Laurea, Tesidi (2020), *Sacred and Profane Sea: Anthropology of Religion on the Maritime Lives of Clodian Fishermen*, Degli Studi Di Padova University, Anno Accademico.
11. Trần Hồng Liên (Chủ biên, 2004), *Cộng đồng ngư dân Việt Nam ở Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Maspero, G (2020), *Vương quốc Champa*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
13. Nguyễn Việt Nghĩa, Vũ Việt Hà (2021), “Nghiên cứu đánh giá biến động của các nguồn lợi hải sản chủ yếu ở biển Việt Nam, giai đoạn 2011-2020”, *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, tháng 12, tr. 7-18.
14. Phạm Thị Lan Oanh (Chủ biên, 2019), *Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
15. Pauwelussen, Annet P (2017), *Amphibious Anthropology Engaging with Maritime Worlds in Indonesia*, PhD thesis, Wageningen University, the Netherlands.

16. Piétri, J.B (2015), *Thuyền buồm Đông Dương*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
17. Roszko, Edyta (2020a), “Nhân học trên biển”, trong Nguyễn Văn Sửu (Chủ biên): *Nhân học: Ngành khoa học về con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Roszko, Edyta (2020b), *Fishers, Monks and Cadres: Navigating State, Religion and the South China Sea in Central Vietnam*, University of Hawaii Press.
19. Selemink, O. (2008), “Một góc nhìn từ vùng cao: Phần lịch sử quan trọng giữa đồng bằng và miền núi ở Việt Nam”, trong *Thời kỳ mở cửa của những chuyển đổi kinh tế - xã hội ở vùng cao Việt Nam*, Nxb. Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
20. B.T (2023), *Một năm thắng lợi của ngành thủy sản*, trên trang <https://dangcongsan.vn/kinh-te/mot-nam-thang-loi-cua-nganh-thuy-san-630072.html> (Truy cập ngày 21/7/2023).
21. Trần Ngọc Thêm (2011), “Văn hóa biển đảo và văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa”, Báo cáo đề dẫn tại Hội thảo quốc gia *Văn hóa biển đảo ở Khánh Hòa*.
22. Nguyễn Duy Thiệu (2022), *Biển đảo Việt Nam: Từ góc nhìn nhân học*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
23. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên, 2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
24. Hà Xuân Thông (2003), *Đặc điểm của các cộng đồng dân cư ven biển ở Việt Nam*, Dự án Khu bảo tồn biển Hòn Mun, Báo cáo.
25. Đỗ Thị Thanh Thủy (Chủ biên, 2019), *Văn hóa biển đảo vùng Nam Trung Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
26. Vương Xuân Tình (2019), *Cộng đồng kiến tạo: Tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
27. Tổng cục Thống kê (2020), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
28. Vũ Anh Tú (Chủ biên, 2018), *Văn hóa biển đảo vùng Bắc Trung Bộ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Anh Tuấn, Nguyễn Nam (2021), *Phát triển bền vững nghề khai thác hải sản xa bờ*, trên trang <https://nhandan.vn/phat-trien-ben-vung-nghe-khai-thac-hai-san-xa-bo-post671606.html> (Truy cập ngày 20/7/2023).
30. Phan Thị Yên Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế- văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Trần Quốc Vượng (1998), *Việt Nam: Cái nhìn địa - văn hóa*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.